Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**554,37**	**19,11**	**22,63**	**118,67**	**11,65**	**24,76**	**8,76**	**63,16**	**8,94**	**1,00**	**43,94**	**21,85**	**1,59**	**26,84**	**1,59**	**39,47**	**17,87**	**122,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,84	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12	0,15		1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,69	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12			1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,15								0,15									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	51,62	1,52	3,11	16,97	1,08	1,47	1,29	6,08	0,01		0,34	2,41	1,59	0,70	0,07	3,60	2,45	8,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439,76	14,33	17,13	98,39	9,75	20,00	7,34	54,77	0,43	1,00	42,24	15,28		8,31	1,52	26,28	9,78	113,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,11								8,35					16,09		1,67		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	19,02								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36		0,02								0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**114,19**	**14,06**	**0,30**	**6,39**	**3,11**	**5,74**	**2,01**	**4,79**	**0,41**	**0,11**	**3,48**	**1,42**	**0,55**	**1,35**	**0,34**	**10,84**	**19,34**	**39,95**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,04			0,75	1,40	1,19	1,56	2,57	0,12	0,01	2,84	0,03	0,24	1,23		0,69	0,67	4,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	1,20	0,16															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,06			0,05				0,09		0,22			0,02	0,30	0,14	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,68			0,11	0,09			0,02		0,10	0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08			0,08														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10									0,10								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50			0,03	0,09			0,02			0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,00	0,34				0,56						0,10						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	0,34										0,10						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56					0,56												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,36	0,70	0,10		0,06	0,17	0,03	0,34			0,16	0,55	0,31				18,51	11,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24					0,15	0,01	0,34					0,31					11,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	0,70				0,02					0,16	0,55						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10		0,10															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,59				0,06		0,02										18,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,26	0,10	0,02	0,46		0,70		1,41	0,20			0,37						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,51	11,66	0,02	5,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,24		0,09	0,04	10,00	0,06	23,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,28			0,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,23		0,07		10,00	0,06	21,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,23	11,66	0,02	5,00								0,01		0,02	0,04			2,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		